

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		4,543,301,233,547	4,410,940,385,110
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,446,572,244	55,147,726,132
1.	Tiền	111		11,446,572,244	12,147,726,132
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	43,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		654,932,649,411	989,632,649,411
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		14,811,109,411	14,811,109,411.00
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(8,378,460,000)	(8,378,460,000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		648,500,000,000	983,200,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,936,719,187,261	1,874,829,687,484
1.	Phải thu khách hàng	131		1,774,287,335,414	1,759,576,040,009
2.	Trả trước cho người bán	132		45,236,851,003	26,007,381,700
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		117,195,000,844	89,246,265,775
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		1,895,339,869,640	1,429,047,764,057
1.	Hàng tồn kho	141		1,915,326,602,568	1,447,591,014,203
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19,986,732,928)	(18,543,250,146)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		44,862,954,991	62,282,558,026
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102,244,091	63,834,100
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		43,656,763,678	58,218,342,600
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,103,947,222	1,003,020,362
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			2,997,360,964

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,708,959,217,610	1,636,813,354,837
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn		213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn		214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác		215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		226,547,293,843	214,500,366,592
1. Tài sản cố định hữu hình		221		190,398,484,173	195,314,464,771
- Nguyên giá		222		347,032,268,680	330,265,423,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(156,633,784,507)	(134,950,958,439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		36,148,809,670	19,185,901,821
- Nguyên giá		228		41,753,286,703	24,215,690,203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(5,604,477,033)	(5,029,788,382)
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
- Nguyên giá		231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		26,790,284,364	17,973,392,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		26,790,284,364	17,973,392,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		1,439,905,672,900	1,396,571,307,410
1. Đầu tư vào công ty con		251		1,632,862,400,000	1,568,962,400,422
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		10,900,000,000	13,080,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn		253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(203,856,727,100)	(185,471,093,012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		15,715,966,503	7,768,288,835
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		11,501,867,615	7,768,288,835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		4,214,098,888	
3. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		6,252,260,451,157	6,047,753,739,947

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4,712,766,584,954	4,561,449,059,972
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,727,309,857,726	4,059,307,407,886
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		183,738,451,109	578,850,716,248
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36,952,124,421	7,181,916,508
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,254,360,130	22,414,565,598
4.	Phải trả người lao động	314		39,836,735,214	75,414,216,440
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		39,126,713,652	15,001,525,285
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,350,579,306,215	3,305,918,673,149
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73,822,166,985	54,525,794,658
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		2,985,456,727,228	502,141,652,086
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,983,356,944,438	500,000,000,000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,216,168,547	1,817,276,609
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,370,382,256	1,531,000,202
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		(486,768,013)	(1,206,624,725)

173-
FY
AN
HUYSAI
PHÚ
1CA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,539,493,866,203	1,486,304,679,975
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1,539,493,866,203	1,486,304,679,975
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		177,876,869,236	177,876,869,236
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(80,162,090,861)	(80,162,090,861)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		56,727,021,236	26,369,260,894
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		685,052,066,592	662,220,640,706
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		459,466,019,605	457,701,041,720
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		225,586,046,987	204,519,598,986
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,252,260,451,157	6,047,753,739,947

Lưu Minh Trung

Kế Toán trưởng



Lập, ngày 15 tháng 11 năm 2015

Lê Văn Điệp

P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015		Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,725,253,995,860	3,858,577,061,964	6,153,269,113,203	9,100,617,761,345	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10,201,154,093	15,454,472,256	101,166,259,432	126,723,249,240	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2,715,052,841,767	3,843,122,589,708	6,052,102,853,771	8,973,894,512,105	
4. Giá vốn hàng bán	11		2,502,360,136,859	3,585,734,073,630	5,616,024,254,082	8,302,071,822,881	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		212,692,704,908	257,388,516,078	436,078,599,689	671,822,689,224	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31,246,304,050	183,553,202,575	274,823,950,543	208,482,119,887	
7. Chi phí tài chính	22		74,237,676,185	31,387,211,053	238,769,828,414	123,018,794,393	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		32,724,088,741	24,633,144,507	95,735,444,796	79,787,529,163	
8. Chi phí bán hàng	25		86,189,402,016	90,511,460,411	204,365,793,217	215,585,512,997	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,779,335,944	21,997,003,755	44,508,589,324	48,185,734,791	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		68,732,594,813	297,046,043,434	223,258,339,277	493,514,766,930	
11. Thu nhập khác	31		1,793,620,410	3,771,546,908	3,805,769,435	7,483,410,490	
12. Chi phí khác	32		135,034,230	5,100,778,746	1,445,444,051	5,101,652,613	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,658,586,180	(1,329,231,838)	2,360,325,384	2,381,757,877	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70,391,180,993	295,716,811,596	225,618,664,661	495,896,524,807	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,847,824,624	30,651,668,514	4,847,824,624	74,831,048,202	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	(4,815,206,950)	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65,543,356,369	265,065,143,082	225,586,046,987	421,065,476,605	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

CÔNG LẬP, ngày 15 tháng 11 năm 2015



Lưu Minh Trung
Kế toán Trưởng

Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý III năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015	Năm 2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		225,618,664,661	495,886,208,260
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		22,389,606,089	18,987,892,578
-	Các khoản dự phòng	03		40,255,235,880	12,762,152,795
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		(90,000,000)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		117,608,107	(2,155,444)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(239,235,554,830)	(187,890,223,403)
-	Chi phí lãi vay	07		95,735,444,796	79,787,529,163
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		144,791,004,703	419,531,403,949
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39,970,364,608)	(1,052,769,622,409)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(467,735,588,365)	(927,444,680,315)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(378,322,797,051)	260,073,561,931
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,684,976,271)	199,044,147
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(81,779,155,359)	(79,787,529,163)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(29,503,400,371)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18,261,105,847)	(24,628,250,102)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(873,466,383,169)	(1,404,826,071,962)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(44,340,438,204)	(13,318,398,980)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(167,000,000,000)	(566,500,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		501,700,000,000	102,362,500,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(97,820,000,000)	(5,900,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		37,326,643	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100,209,615,340	178,582,140,720
8.	Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		292,786,503,779	(304,773,758,260)

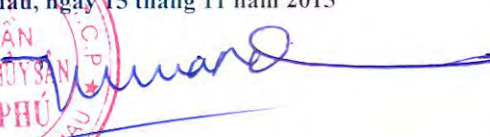
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý III năm 2015

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2015	Năm 2014
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(16,643,055,562)	(10,988,040,000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,144,105,179,473	8,438,422,802,916
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,591,663,965,971)	(7,337,381,488,769)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(103,482,750,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		535,798,157,940	986,570,524,147
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(44,881,721,450)	(723,029,306,075)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	55,147,726,132	1,147,945,458,697
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,180,567,562	1,578,558,953
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11,446,572,244	426,494,711,575


Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 15 tháng 11 năm 2015


Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có 6.727 nhân viên (1/1/2015: 6.792 nhân viên). Công ty có 10 công ty con và 2 công ty liên kết chi tiết được trình bày trong thuyết minh số 6(c).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 -Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và phát hành riêng các báo cáo này.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý III năm 2015 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau đây trong báo cáo tài chính riêng.

Ghi nhận các chênh lệch quy đổi tỷ giá hối

Thông tư cũng mang lại sự thay đổi trong việc trình bày một số khoản mục cụ thể trong bảng cân đối kế toán trước hợp nhất giữa niên độ. Các số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành. Chi tiết việc phân loại lại một số số liệu được trình bày trong Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- ▶ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- ▶ Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:
- ▶ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- ▶ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

▶ Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

► **Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

► **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

(f) Tài sản cố định hữu hình

► **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

► **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

► **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

• **Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5

(h) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) **Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(j) **Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

• **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) **Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) **Vốn cổ phần**

• **Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

► **Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

► **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

► **Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

► **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 33.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	532,937,716	481,118,910
Tiền gửi ngân hàng	10,913,634,528	11,666,607,222
Các khoản tương đương tiền (*)	-	43,000,000,000
Cộng	11,446,572,244	55,147,726,132

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

6 Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Chứng khoán kinh doanh		
- Cổ phiếu (*)	14,811,109,411	14,811,109,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8,378,460,000)	(8,378,460,000)
Cộng	6,432,649,411	6,432,649,411

(*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :

	Giá trị (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	6,004,500,000	6,004,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	5,263,000,000	5,263,000,000
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	80,000	80,000
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	272,941,176	272,941,176
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	3,270,588,235	3,270,588,235
Cộng	14,811,109,411	14,811,109,411

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên đến 1 năm	648,500,000,000	981,200,000,000
- Khoản cho vay (*)	-	2,000,000,000
Cộng	648,500,000,000	983,200,000,000

(*) Phản ánh khoản cho Công ty Aquamekong vay. Theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2014 thời hạn cho vay từ 18-08-2014 đến 18-08-2015 với lãi suất 7%/năm. Tại thời điểm lập báo cáo khoản cho vay này đã được thanh toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đầu tư vào :

Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu
Mseafood Corporation	Hoa kỳ	90%
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang -Việt Nam	67,5%
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	97,5%
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	95%
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang -Việt Nam	99,1%
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Tỉnh Ninh Thuận -Việt Nam	98,5%
Công ty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	100%
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú -Lộc An	Tỉnh BR-VT -Việt Nam	100%
Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang -Việt Nam	100%
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang (*)	Tỉnh Hậu Giang -Việt Nam	50%
Công ty liên kết		
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh phú Aquamekong	TP HCM -Việt Nam	49%
Khác		
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	10%

(*) Ngày 10 tháng 4 năm 2015, căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 154/BB.HDQT.2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tăng đầu tư 100 tỷ VND tương đương 50% cổ phần vào Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7 Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng chính		
Mseafood Corporation	1,106,808,062,773	734,138,413,947
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	165,396,531,026	374,412,851,967
Các khách hàng khác	502,082,741,615	643,842,857,587
	1,774,287,335,414	1,752,394,123,501

(b) Phải thu của khách là bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con		
Mseafood Corporation	1,106,808,062,773	734,138,413,947
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	165,396,531,026	374,412,851,967
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	58,595,622,188	51,019,941,643
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	22,968,315,317	27,706,023,481
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	-	11,691,811,711
Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	33,000,000,000	-
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500	2,058,898,500
	1,388,827,429,804	1,201,027,941,249

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

8 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	10,707,070,184	11,705,583,684
Khách hàng nước ngoài	34,529,780,819	14,301,798,016
Cộng	45,236,851,003	26,007,381,700

Khoản trả trước cho nhà cung cấp là khoản chi ứng trước cho việc mua máy móc, nguyên vật liệu, thành phẩm và dịch vụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

9 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	33,255,688,890	27,418,300,000
Phải thu từ công ty con (*)	49,168,706,809	51,868,990,809
Phải thu từ hộ nuôi tôm	7,306,508,578	7,306,508,578
Phải thu khác	27,464,096,567	2,652,466,388
Cộng	117,195,000,844	89,246,265,775

(*) Khoản phải thu từ công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và hoàn trả theo yêu cầu.

10 Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	69,643,610,908		78,449,121,928	
Thành phẩm, hàng hóa	1,845,682,991,660	(19,986,732,928)	1,369,141,892,276	(18,543,250,146)
Cộng	1,915,326,602,568	(19,986,732,928)	1,447,591,014,204	(18,543,250,146)

Tất cả hàng tồn kho được dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(18,543,250,146)
Tăng trong kỳ	(19,986,732,928)
Hoàn nhập trong kỳ	18,543,250,146
Số dư cuối kỳ	(19,986,732,928)

11 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	116,788,442,263	159,683,476,181	41,411,628,874	12,381,875,892	330,265,423,210
Tăng trong kỳ		16,369,215,404	2,136,509,091	79,013,636	18,584,738,131
Mua mới	-	16,369,215,404	2,136,509,091	79,013,636	18,584,738,131
XDCB hoàn thành	-		-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1,685,801,291	132,091,370.00	-	1,817,892,661
Thanh lý	-	-	132,091,370.00	-	-
Giảm khác	-	1,685,801,291	-	-	1,685,801,291
Số cuối kỳ	116,788,442,263	174,366,890,294	43,416,046,595	12,460,889,528	347,032,268,680
Đã KH hết nhưng còn sử dụng	10,665,396,160	31,337,194,002	1,314,573,654	2,471,865,229	45,789,029,045

Giá trị hao mòn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	34,884,459,531	80,192,380,049	15,323,145,479	4,550,973,380	134,950,958,439
Tăng trong kỳ	6,108,314,239	11,507,779,954	3,479,607,994	877,264,418	21,972,966,605
Khấu hao trong kỳ	6,108,314,239	11,507,779,954	3,479,607,994	877,264,418	21,972,966,605
Giảm trong kỳ	-	158,049,167	132,091,370	-	290,140,537
Thanh lý	-	-	132,091,370	-	-
Giảm khác	-	158,049,167	-	-	158,049,167
Số cuối kỳ	40,992,773,770	91,542,110,836	18,670,662,103	5,428,237,798	156,633,784,507

Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	81,903,982,732	79,491,096,132	26,088,483,395	7,830,902,512	195,314,464,771
Số cuối kỳ	75,795,668,493	82,824,779,458	24,745,384,492	7,032,651,730	190,398,484,173

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	22,181,099,585	2,034,590,618	24,215,690,203
Tăng trong kỳ	-	17,632,096,500	17,632,096,500
Mua mới	-	17,632,096,500	17,632,096,500
XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	94,500,000	94,500,000
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	94,500,000	94,500,000
Số cuối kỳ	22,181,099,585	19,572,187,118	41,753,286,703
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	2,059,897,425	-	2,059,897,425

Giá trị hao mòn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	3,836,122,376	1,193,666,006	5,029,788,382
Tăng trong kỳ	258,728,837	323,834,814	582,563,651
Khấu hao trong kỳ	258,728,837	323,834,814	582,563,651
Giảm trong kỳ	-	7,875,000	7,875,000
Thanh lý	-	-	-
Kết chuyển giảm khác	-	7,875,000	7,875,000
Số cuối kỳ	4,094,851,213	1,509,625,820	5,604,477,033

Giá trị còn lại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	18,344,977,209	840,924,612	19,185,901,821
Số cuối kỳ	18,086,248,372	18,062,561,298	36,148,809,670

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau,

14 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,973,392,000
Số đầu năm	30,934,876,364
Tăng trong kỳ	(5,350,402,500)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(16,767,581,500)
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	26,790,284,364
Số dư cuối kỳ	

15 Tài sản dài hạn khác

(a) Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	7,768,288,835
Tăng trong kỳ	7,623,521,437
Chuyển từ XDCB dở dang	1,176,159,099
Phân bổ trong kỳ	(5,066,101,756)
Số dư cuối kỳ	11,501,867,615

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Xem thuyết minh số 4(n)

16 Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	25,308,972,727	25,308,972,727	32,279,859,519	32,279,859,519
DNTN Minh Hy	23,016,056,700	23,016,056,700	5,254,327,724	5,254,327,724
Công ty TNHH SX & TM Hưng Thịnh Cà Mau	9,162,870,200	9,162,870,200	-	-
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	-	-	62,103,152,087	62,103,152,087
Các nhà cung cấp khác	126,250,551,482	126,250,551,482	453,205,995,218	453,205,995,218
Cộng	183,738,451,109	183,738,451,109	552,843,334,548	552,843,334,548

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	25,308,972,727	25,308,972,727	32,279,859,519	32,279,859,519
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	8,700,000,000	8,700,000,000	-	-
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	765,452,600	765,452,600	1,890,774,600	1,890,774,600
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	-	-	479,213,376,918	479,213,376,918
Công ty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú HD	-	-	6,348,366,465	6,348,366,465
Cộng	34,774,425,327	34,774,425,327	519,732,377,502	519,732,377,502

Khoản phải trả các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu

17 Thuế phải nộp Ngân Sách Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp NSNN	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,614,571,142	8,351,298,134	(26,924,864,671)	3,041,004,605
Thuế thu nhập cá nhân	799,994,456	3,590,529,059	(4,177,167,990)	213,355,525
Cộng	22,414,565,598	11,941,827,193	(31,102,032,661)	3,254,360,130

(b) Thuế phải thu NSNN	Số đầu năm	Số đã nộp trong kỳ	Số đã được hoàn lại trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế nhập khẩu	(1,003,020,362)	(6,305,107,369)	6,262,077,729	(1,046,050,002)
Tiền thuế đất		(57,897,220)		(57,897,220)
Cộng	(1,003,020,362)	(6,363,004,589)	6,262,077,729	(1,103,947,222)

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,500,000,000	2,500,000,000
Kinh Phí công đoàn và BHXH phải trả CBCNV	9,383,488,708	2,491,271,734

Cổ tức phải trả	2,619,368,300	2,619,368,300
Phải trả tiền hoa hồng môi giới xuất khẩu	392,099,083	392,099,083
Lãi vay phải trả	20,063,062,111	6,106,772,674
Phải trả phải nộp khác	4,168,695,450	892,013,494
Cộng	39,126,713,652	15,001,525,285

19 Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Công thương -Cà mau	1,843,337,600,402	3,769,218,223,240	(5,024,168,296,853)	588,387,526,789
Ngân hàng TMCP đầu tư và PT Cà Mau	892,613,384,527	1,581,176,179,803	(2,084,007,121,270)	389,782,443,060
Ngân hàng Quốc tế -VIB Cà Mau	-	219,536,771,370	(194,175,085,350)	25,361,686,020
Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Cà mau	569,967,688,220	1,120,842,564,215	(1,492,981,433,220)	197,828,819,215
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	211,569,897,233	(175,187,271,910)	36,382,625,323
Chênh lệch tỷ giá	-	309,015,092,619	(196,178,886,811)	112,836,205,808
Cộng	3,305,918,673,149	6,690,773,738,628	(8,970,519,208,603)	1,350,579,306,215

(b) Trái phiếu

Điều kiện và điều khoản của trái phiếu dài hạn như sau :

	Lãi suất (Năm)	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi				
Lô 1	9,65%	2017	500,000,000,000	500,000,000,000
Lô 2	7,50%	2020	2,483,356,944,438	-
Cộng			2,983,356,944,438	500,000,000,000

20 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Số đầu năm	54,525,794,658
Trích lập trong kỳ	27,101,848,228
Sử dụng trong kỳ	(7,805,475,901)
Cộng	73,822,166,985

21 Dự phòng dài hạn

Số đầu năm	1,531,000,202
Dự phòng lập trong kỳ	1,501,479,952
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1,662,097,898)
Cộng	1,370,382,256

22 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (*)	(486,768,013)	(1,206,624,725)
Cộng	(486,768,013)	(1,206,624,725)

(*) Là khoản trích trước vào quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để nghiên cứu, ứng dụng và phát triển nguồn tôm giống và tôm nguyên liệu sạch trong quy trình chuỗi cung ứng của tập đoàn góp phần hợp lý hoá sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của Tập đoàn.

23 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000
Thặng dư cổ phần	177,876,869,236	-	-	177,876,869,236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(80,162,090,861)	-	-	(80,162,090,861)
Lợi nhuận chưa phân phối	662,220,639,656	225,586,045,937	(202,754,619,001)	685,052,066,592
* Trích lập quỹ	-	-	(67,754,619,520)	-
* Trả cổ tức	-	-	(134,999,999,481)	-
* Giảm khác	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	26,369,260,894	41,158,222,842	(10,800,462,500)	56,727,021,236
Cộng	1,486,304,678,925	266,744,268,779	(213,555,081,501)	1,539,493,866,203

24 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
* Cổ phiếu phổ thông	70,000,000	70,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
* Cổ phiếu phổ thông	(1,537,150)	(1,537,150)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
* Cổ phiếu phổ thông	68,462,850	68,462,850
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	2,725,253,995,860	6,153,269,113,203
Hàng bán bị trả lại	(10,201,154,093)	(101,166,259,432)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,715,052,841,767	6,052,102,853,771

26 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp

27 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi	17,028,881,084	53,743,504,507
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12,708,481,844	33,866,946,832
Cổ tức	-	185,704,558,082
Doanh thu tài chính khác	1,508,941,122	1,508,941,122
Cộng	31,246,304,050	274,823,950,543

28 Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	32,724,088,741	95,735,444,796
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40,374,323,830	102,331,081,369
Chi phí tài chính khác	1,139,263,614	40,703,302,249
Cộng	74,237,676,185	238,769,828,414

29 Chi phí bán hàng

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	3,424,622,845	8,900,584,538
Chi phí vật liệu, bao bì	105,113,167	467,141,942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77,500,452,663	183,108,058,097

Chi phí khác	5,159,213,341	11,890,008,640
Cộng	86,189,402,016	204,365,793,217
30 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	6,007,039,439	16,318,456,216
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,849,914,141	5,245,478,194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,198,441,497	3,424,515,615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	757,547,331	2,922,188,858
Chi phí khác	4,966,393,536	16,597,950,441
Cộng	14,779,335,944	44,508,589,324

31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

32 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,345,459,278,265	4,915,241,218,768
Chi phí nhân công	129,818,203,931	355,918,244,913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,219,387,860	20,732,967,072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107,973,556,342	272,393,077,650
Chi phí khác	13,858,448,421	49,757,374,309
Cộng	2,603,328,874,819	5,614,042,882,712

33 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	Công ty con
Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh Phú Aquamekong	Công ty liên kết
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch HĐQT

Nhiệm vụ phát sinh mua bán trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

34 Hoạt động bán

	Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Mseafood Corporation	Tôm thành phẩm	997,447,065,519
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm và dịch vụ	355,275,800,082
Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Dịch vụ	105,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tôm thành phẩm	66,363,074,195
Cộng		1,419,190,939,796

35 Hoạt động mua hàng

	Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Dịch vụ	4,500,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Dịch vụ	4,950,000,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm và dịch vụ	478,582,563,492
Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng	Dịch vụ	574,061,346
Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Dịch vụ	1,863,132,000

Công ty TNHH DV kỹ thuật NTTS MP Aquamekong
Cộng

Dịch vụ

432,842,837
488,606,624,838

36 Công nợ liên quan giữa các bên

(a) Công nợ phải thu

Mseafood Corporation
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang
Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú
Cộng

Mặt hàng

Tôm thành phẩm
Thức ăn tôm
Thức ăn tôm
Tôm thành phẩm
Dịch vụ

Kỳ báo cáo

1,106,808,062,773
58,595,622,188
22,968,315,317
165,396,531,026
33,000,000
1,353,801,531,304

(b) Công nợ phải trả

Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát

Mặt hàng

Dịch vụ
Dịch vụ
Dịch vụ

Kỳ báo cáo

765,452,600
20,879,878,677
25,308,972,727
46,954,304,004

(c) Công nợ phải thu khác

Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An
Cộng

Mặt hàng

Thu khác

Kỳ báo cáo

Số tiền
49,168,706,809
49,168,706,809

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

37 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 15 tháng 11 năm 2015

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
P.Tổng Giám đốc